



CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)

Địa chỉ : H22 Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600 259 560

Điện thoại : 84.61.3817742

Fax : 84.61.3817768

Email : d2d@d2d.com.vn

Website : www.d2d.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2015

Nơi gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		748,179,677,750	708,775,576,051
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		285,128,413,525	266,377,649,199
1. Tiền	111	V.01	33,128,413,525	18,077,649,199
2. Các khoản tương đương tiền	112		252,000,000,000	248,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5,000,000,000	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,000,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	90,460,271,959	90,728,172,439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52,701,967,058	61,222,597,760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,322,775,430	4,731,874,539
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		33,648,296,495	27,158,450,060
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,212,767,024)	(2,384,749,920)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		365,241,737,972	343,861,673,857
1. Hàng tồn kho	141	V.04	365,241,737,972	343,861,673,857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	2,349,254,294	2,808,080,556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,307,085,516	500,751,982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,881,231,404
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		789,168,778	1,304,600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		253,000,000	424,792,570



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		369,425,386,888	405,252,809,086
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	20,458,323,125	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,881,498,030	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		26,421,633,995	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(7,844,808,900)	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II - Tài sản cố định	220		7,603,945,633	61,117,330,652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7,478,280,142	60,985,179,491
- Nguyên giá	222		21,082,120,513	102,578,279,502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,603,840,371)	(41,593,100,011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	125,665,491	132,151,161
- Nguyên giá	228		1,200,958,230	1,200,958,230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,075,292,739)	(1,068,807,069)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	92,852,027,937	91,598,336,862
- Nguyên giá	231		252,688,446,806	247,412,014,063
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(159,836,418,869)	(155,813,677,201)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		72,230,086,503	96,585,829,810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	72,230,086,503	96,585,829,810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	167,442,912,554	144,992,912,534
1. Đầu tư vào công ty con	251			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		76,714,603,554	76,714,603,534
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,728,309,000	68,278,309,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	8,838,091,136	10,958,399,228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8,388,091,136	10,508,399,228
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		450,000,000	450,000,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,117,605,064,638	1,114,028,385,137

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		733,109,946,004	723,913,653,264
I. Nợ ngắn hạn	310		177,842,864,663	197,565,524,213
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	7,914,196,064	13,022,314,296
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	124,026,417,052	119,069,386,758
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3,883,829,301	6,839,547,836
4. Phải trả người lao động	314		4,077,627,658	5,340,275,135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2,068,900,000	2,395,072,727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		3,734,437,622	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25,936,367,751	14,346,735,188
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7,160,737,701	23,304,489,958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18		5,751,872,337
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(959,648,486)	7,495,829,978
13. Quỹ bình ổn giá	323			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		555,267,081,341	526,348,129,051
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19	497,075,492,027	470,508,661,951
7. Phải trả dài hạn khác	337		56,000,000	51,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,347,122,214	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20	55,788,467,100	55,788,467,100
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		384,495,118,634	390,114,731,873
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	384,495,118,634	390,114,731,873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107,000,000,000	107,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		107,000,000,000	107,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69,279,269,740	69,279,269,740
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,407,670,000)	(1,407,670,000)
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		130,473,313,068	130,473,313,068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

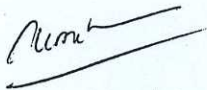
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13,880,259,926	13,880,259,926
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,816,420,644	40,779,490,197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35,451,998,197	32,012,573,338
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,364,422,447	8,766,916,859
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13,453,525,256	30,110,068,942
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,117,605,064,638	1,114,028,385,137

Ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng



Trương Lưu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Đình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2015 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	63,533,161,087	87,734,904,337	130,938,938,950	136,710,070,934
2. Các khoản giảm trừ	02		21,612,550	7,961,600	1,417,354,879	7,961,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63,511,548,537	87,726,942,737	129,521,584,071	136,702,109,334
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	44,931,112,021	58,356,189,254	88,991,366,695	86,139,594,352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,580,436,516	29,370,753,483	40,530,217,376	50,562,514,982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	11,970,153,648	3,806,084,734	15,479,522,382	7,979,456,613
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	38,737,673	16,524,640	107,037,641	84,884,943
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		38,737,673	16,524,640	107,037,641	84,884,943
8. Chi phí bán hàng	25		2,177,389,287	710,756,738	2,659,556,890	1,234,086,526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,329,351,769	8,178,630,560	24,053,670,977	17,033,497,370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11,005,111,435	24,270,926,279	29,189,474,250	40,189,502,756
11. Thu nhập khác	31			135,803,589	110,400,000	251,096,229
12. Chi phí khác	32		3,038,169,749	656,526,337	3,896,963,227	1,128,253,828
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,038,169,749)	(520,722,748)	(3,786,563,227)	(877,157,599)
14. Phân lãi/(lô) trong công ty liên doanh, liên kết	45			(156,895,548)		(168,674,605)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		7,966,941,686	23,593,307,983	25,402,911,023	39,143,670,552
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	2,782,153,364	3,898,785,247	6,761,335,712	7,489,699,812
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,184,788,322	19,694,522,736	18,641,575,311	31,653,970,740
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1,477,953,841	(395,082,987)	1,387,486,263	(910,600,964)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	VI.27	3,706,834,481	20,089,605,723	17,254,089,048	32,564,571,704
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		348	1,885	1,619	3,056
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		348	1,885	1,619	3,056

Ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Kim Thu

Trương Lưu

Nguyễn Xuân Đình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

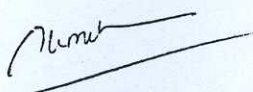
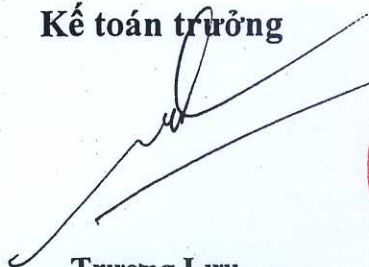
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		159,866,485,392	138,218,362,852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(40,511,167,682)	(53,209,739,470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,174,417,699)	(18,367,519,292)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,911,454)	(68,360,303)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8,818,292,330)	(4,773,521,327)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,107,705,332	8,627,575,564
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(60,834,776,424)	(51,272,330,530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,632,625,135	19,154,467,494
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(1,034,847,991)	(856,439,766)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	(180,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			180,090,411,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,200,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,195,124,791	1,864,126,462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,039,723,200)	1,098,098,196
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,350,000,000	5,106,582,908
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9,481,736,214)	(16,113,297,062)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(528,215,549)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,659,951,763)	(11,006,714,154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18,932,950,172	9,245,851,536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		266,195,463,353	239,088,756,068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		285,128,413,525	248,334,607,604

Ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Kim Thu

Trương Lưu

Nguyễn Xuân Đình

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 05 năm 2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 5 là: 107.000.000.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: H22, đường Võ Thị Sáu, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

* Công ty con được hợp nhất

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn điều lệ của D2D đến 30/06/2015	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai Tỷ lệ quyền biểu quyết: 51%	Tp.Biên Hòa	10.327.500.000	51%
- Công ty CP Cầu kiện Bê tông NT2 : Hợp nhất kết quả kinh doanh do đã thoái vốn 1 phần tại thời điểm 25 tháng 06 năm 2015			

* Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Vốn góp theo PP giá gốc của D2D đến 30/06/2015	Tỷ lệ vốn góp của D2D
- Công ty TNHH Berjaya-D2D Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%	Tp.Biên Hòa	83.676.726.251	25%

* Danh sách các công ty đầu tư tài chính dài hạn khác

Tên đơn vị	Địa chỉ	Số tiền	Số cổ phần
a- Công ty CP Sonadezi Châu Đức	Tp.Biên Hòa	28.000.000.000	2.800.000
b- Ngân hàng HDBank	Tp.Biên Hòa	25.231.579.000	2.407.680
c- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền	Tp.HCM	10.000.000.000	357.472
d- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi	Tp.Biên Hòa	2.500.000.000	250.000
e- Công ty CP Xây dựng CTGT 610	Tp.HCM	2.546.730.000	169.782
f- Công ty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ – An Giang		11.200.000.000	
g- Công ty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2		11.250.000.000	1.800.000
Cộng		90.728.309.000	

* Danh sách thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

- Hội đồng quản trị	
1. Ông Hồ Đức Thành	Chủ tịch HĐQT
2. Ông Nguyễn Xuân Đình	Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Nguyễn Cảnh	Thành viên HĐQT
4. Ông Trương Lưu	Thành viên HĐQT
5. Ông Thái Vũ Đoài	Thành viên HĐQT
- Ban Tổng Giám đốc	
1. Ông Nguyễn Xuân Đình	Tổng Giám đốc
2. Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Hồ Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Trích khấu hao theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư, Công ty tiến hành lập dự phòng tổn thất đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, ...

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hóa theo qui định của chuẩn mực kế toán số 16- *chi phí đi vay*.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết,...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ,...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	440.486.995	111.096.184
- Tiền gửi Ngân hàng	32.687.926.530	17.966.553.015
- Các khoản tương đương tiền(*)	252.000.000.000	248.300.000.000
Cộng	<u>285.128.413.525</u>	<u>266.377.649.199</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng:

a- Ngân hàng Xây dựng VN Hà Nội	5.000.000.000	30.000.000.000
b- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai	40.000.000.000	30.000.000.000
c- Ngân hàng HDBank Đồng Nai	12.000.000.000	12.000.000.000
d- Ngân hàng VCB Biên Hòa	30.000.000.000	26.300.000.000
e- Ngân hàng TM CP Sài Gòn Hà Nội	40.000.000.000	30.000.000.000
f- Ngân hàng ngoại thương Đồng Nai	45.000.000.000	15.000.000.000
g- Ngân hàng TMCP Phương Đông Đồng Nai		10.000.000.000
h- Ngân hàng NN KCN Biên Hòa	10.000.000.000	10.000.000.000
i- Ngân hàng TMCP Đại Dương	0	5.000.000.000
j- Ngân hàng BIDV Đông Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000
k- Ngân hàng Công Thương Đồng Nai	15.000.000.000	25.000.000.000
l- Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu ĐNai	10.000.000.000	10.000.000.000
m- Ngân hàng Á Châu ĐNai	10.000.000.000	
Cộng	<u>252.000.000.000</u>	<u>248.300.000.000</u>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn	5.000.000.000	

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Phải thu khách hàng:	52.701.967.058	61.222.597.760
+ Cty Corcond Textile	1.155.410.529	
+ Cty Hua Lon	6.188.714.629	4.031.956.847
+ Cty Miền Quê	1.000.000.000	1.900.000.000
+ KH mua nhà DA Quận Thủ	6.550.000.000	10.274.500.000
+ KH mua đất DA Quận Thủ	4.273.652.000	4.641.280.000
+ Trường Trung học Bàu Sen	1.902.821.000	1.846.726.000
+ BQL DA quân sự tỉnh Trà Vinh	5.287.345.630	8.242.389.630
+ Khu DL giải trí Nha Trang	4.657.940.248	2.276.975.251
+ Công ty TNHH XD Võ Đắc	2.494.600.000	500.000.000
+ Công ty TNHH DALUEN	1.350.287.313	
+ Trường TH Xuân Tâm 2	1.410.904.000	1.309.342.000
+ Khách hàng khác	16.430.291.709	28.046.154.032
- Trả trước cho người bán	5.322.775.430	4.731.874.539
- Các khoản phải thu khác	33.648.296.495	27.158.450.060
+ Công ty CP VLXD Thế Giới Nhà	24.000.000.000	
+ Tiền đền bù giải tỏa KDC P.Thống		
Nhất	4.607.785.800	3.039.155.800
+ Khách hàng khác	5.040.510.695	24.119.294.260
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.212.767.024)	(2.384.749.920)
Cộng	<u>90.460.271.959</u>	<u>90.728.172.439</u>
4- Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Công cụ, dụng cụ	98.169.863	332.528.509
- Nguyên liệu, vật liệu		1.009.793.154
- Thành phẩm		6.321.107.500
- Chi phí SXKD dở dang (*)	318.936.382.515	298.996.514.687
- Hàng hoá	46.207.185.594	37.070.159.597
- Hàng hoá tại cty con		131.570.410
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>365.241.737.972</u>	<u>343.861.673.857</u>

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(*) Chi phí dở dang các dự án

+ Công trình KDC đường VTS	1.691.809.015	1.634.434.253
+ Công trình KDC P.Thống Nhất	226.943.808.006	221.854.753.334
+ Công trình KDC xã Lộc An-Long Thành	75.354.721.143	65.354.721.143
+ Công trình chợ Mới Quán Thủ-Long Thành		
+ Cải tạo nâng cấp SVĐ bóng đá L.Khánh	863.671.380	863.671.380
+ Hạ tầng KDL sinh thái rừng Trà Vinh	633.567.099	496.004.703
+ Trường THPT Xuân Thanh	1.389.795.000	0
+ Công ty chính xác JL	3.017.392.902	5.518.950.253
+ Nhà KDC số 2	2.263.504.322	1.933.946.424
+ Trường TH Xuân Tâm 2	775.914.971	2.590.919.064
+ Trường THCS Thống Nhất	1.871.866.169	6.791.871.810
+ Công trình khác	4.763.899.607	8.042.757.677
Cộng	<u>318.936.382.515</u>	<u>298.996.514.687</u>

05- Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.307.085.516	500.751.982
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	789.168.778	1.304.600
- Thuế GTGT được khấu trừ		1.881.231.404
- Tài sản ngắn hạn khác	253.000.000	424.792.570
Cộng	<u>2.349.254.294</u>	<u>2.808.080.556</u>

06- Các khoản phải thu dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải thu dài hạn	1.881.498.030	
- Các khoản phải thu dài hạn khác	26.421.633.995	
+ KH Nguyễn Văn Tuấn	2.669.900.000	
+ UBND Huyện Long Thành	17.524.960.595	
+ Công ty Cấu kiện BT NT2	6.226.773.400	
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(7.844.808.900)	
Cộng	<u>20.458.323.125</u>	<u>0</u>

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	31.030.978.783	54.650.488.903	16.081.694.239	815.117.577	102.578.279.502
- Mua trong năm				31.400.000	31.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	325.090.909				325.090.909
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	11.816.739.921	1.801.886.954	7.134.232.467	329.261.171	21.082.120.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.606.433.574	18.537.140.249	10.775.092.533	674.433.654	41.593.100.010
- Khấu hao trong năm	288.545.800	4.535.782	238.180.212	7.976.270	539.238.065
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.870.510.984	1.801.886.954	5.669.170.810	262.271.622	13.603.840.371
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19.424.545.209	36.113.348.654	5.306.601.706	140.683.923	60.985.179.491
- Tại ngày cuối năm	5.946.228.937	1.465.061.657	1.465.061.657	66.989.549	7.478.280.142

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ		1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1.170.958.230		30.000.000	1.200.958.230
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.065.807.069		3.000.000	1.068.807.069
- Khấu hao trong năm	3.485.670		3.000.000	6.485.670
- Tăng khác				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	1.069.292.739		6.000.000	1.075.292.739
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	105.151.161		27.000.000	132.151.161
- Tại ngày cuối năm	101.665.491		24.000.000	125.665.491

09 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

09.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	156.763.448.124	3.478.149.217	27.159.960.761	3.383.324.784	190.784.882.886
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.410.319.514		866.113.229		5.276.432.743
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	161.173.767.638	3.478.149.217	28.026.073.990	3.383.324.784	196.061.315.629
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	78.513.095.543	1.766.933.516	21.053.407.824	3.112.013.274	104.445.450.157
- Khấu hao trong năm	2.885.896.040	234.382.530	740.351.018	89.861.016	3.950.490.604

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	81.398.991.583	2.001.316.046	21.793.758.842	3.201.874.290	108.395.940.761
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	78.250.352.581	1.711.215.701	6.106.552.937	271.311.510	86.339.432.729
- Tại ngày cuối năm	79.774.776.055	1.476.833.171	6.232.315.148	181.450.494	87.665.374.868

9.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	5.345.895.017	92.018.000	56.627.131.177
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	121.497.624	57.511.260	51.368.227.044
- Khấu hao trong năm				60.748.812	11.502.252	72.251.064
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	950.624.347	1.170.987.245	49.067.606.568	182.246.436	69.013.512	51.440.478.108
Giá trị còn lại của TSCĐ vô						

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

hình						
- Tại ngày đầu năm				5.224.397.393	34.506.740	5.258.904.133
- Tại ngày cuối năm				5.163.648.581	23.004.488	5.186.653.069

10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

- + Dự án KPC và Chợ mới Quận Thủ Đức
- + Dự án KCN Nhơn Trạch 2
- + Dự án khác

Cuối kỳ

Đầu năm

71.861.169.403 96.585.829.810

261.393.636

107.523.464

Tổng cộng

72.230.086.503

96.585.829.810

11- Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư cổ phiếu tại các công ty:
 - a- Công ty CP Sonadezi Châu Đức
 - b- HDBank
 - c- Công ty CP Địa ốc Thảo Điền
 - d- Công ty CP Dịch vụ Sonadezi
 - e- Công ty CP Xây dựng công trình giao thông 610
 - f- Công ty CP Đầu tư QL91 Cần Thơ – An Giang
 - g- Công ty CP Cầu kiện Bê tông NT2

Cuối kỳ

Đầu năm

76.714.603.554 76.714.603.554

90.728.309.000 68.278.309.000

28.000.000.000 28.000.000.000

25.231.579.000 25.231.579.000

10.000.000.000 10.000.000.000

2.500.000.000 2.500.000.000

2.546.730.000 2.546.730.000

11.200.000.000 0

11.250.000.000

Cộng

167.442.912.554

144.992.912.534

12- Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn:
 - + Công cụ, dụng cụ
 - + Thuê đất, sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu năm

8.388.091.136 10.508.399.228

55.135.473 524.945.494

8.332.955.663 6.309.453.734

13- Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Phúc Hiếu
- Công ty TNHH Thái Hưng
- Công ty TNHH Định Tường

Cuối kỳ

Đầu năm

1.727.590.720 928.518.620

632.461.486 825.912.026

545.600.000

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Công ty TNHH VLXD Thanh	325.679.489	
- Công ty TNHH Bê tông Ticco	388.496.900	
- Công ty khác	4.294.367.469	11.267.883.650
Cộng	<u>7.914.196.064</u>	<u>13.022.314.296</u>
14- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ KH trả trước tiền bán nhà và đất đường A6	6.246.256.690	112.066.000.023
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Chợ Quán Thủ	25.337.094.308	
+ KH trả trước tiền nhà KDC Chợ Quán Thủ	81.127.085.051	
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Võ Thị Sáu	3.129.953.268	
+ KH trả trước các khoản khác	8.186.027.735	7.003.386.735
Cộng	<u>124.026.417.052</u>	<u>119.069.386.758</u>
15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	630.295.630	1.743.191.209
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.081.091.276	4.812.827.884
- Thuế TNCN	172.442.395	261.141.726
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		22.387.017
Cộng	<u>3.883.829.301</u>	<u>6.839.547.836</u>
16- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Chi phí phải trả ngắn hạn	2.068.900.000	2.395.072.727
- Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	201.400.000	477.800.000
- Chi phí TC CT Phan Bội Châu, khác	1.800.000.000	1.917.272.727
- Chi phí phải trả khác	67.500.000	
Cộng	<u>2.068.900.000</u>	<u>2.395.072.727</u>
17- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cổ tức phải trả	1.722.259.500	12.296.870.050
- Kinh phí công đoàn	8.823.874	30.047.232
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.627.002	21.262.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.403.027.325	10.956.310.320
Cộng	<u>7.160.737.701</u>	<u>23.304.489.958</u>
18- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty con vay Ngân hàng VCB Đồng Nai	0	5.751.872.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Cộng	0	<u>5.751.872.337</u>
19- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Khách hàng trả trước tiền thuê đất, nhà văn phòng KCN, thuê sạp, ki ốt chợ Long Thành	497.075.492.027	470.508.661.951
Cộng	<u>497.075.492.027</u>	<u>470.508.661.951</u>
20- Dự phòng phải trả dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải trả về việc làm cơ sở hạ tầng đất góp vốn liên kết	48.364.811.000	48.364.811.000
- Phải trả chi phí trích trước cho KDC đường 5	7.423.656.100	7.423.656.100
Cộng	<u>55.788.467.100</u>	<u>55.788.467.100</u>

21- Vốn chủ sở hữu

21.1- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
A	1	2	4	5
Vốn đầu tư của CSH	107.000.000.000			107.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	69.279.269.740			69.279.269.740
Vốn khác của CSH	13.880.259.926			13.880.259.926
Cổ phiếu quỹ	(1.407.670.000)			(1.407.670.000)
Quỹ đầu tư phát triển	130.473.303.068			130.473.313.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40.799.490.197	17.254.089.048	6.217.158.601	51.816.420.644
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	30.110.068.942		16.656.543.686	13.453.525.256
Cộng	390.114.731.873	17.254.089.048		384.495.118.634

21.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	61.740.000.000	61.740.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	45.260.000.000	45.260.000.000
Cộng	<u>107.000.000.000</u>	<u>107.000.000.000</u>

21.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận đã trích

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	107.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	107.000.000.000	107.000.000.000

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Cổ tức, lợi nhuận đã trích		0
21.4- Cổ phiếu	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (*)	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	45.016	45.016
+ Cổ phiếu phổ thông	45.016	45.016
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu phổ thông	10.654.984	10.654.984
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

(*) Đây là số lượng cổ phần đã được bán ra ngoài công chúng, trong đó: 6.174.000 cổ phần là vốn của Nhà nước (công ty mẹ: Tổng công ty Phát triển KCN) đầu tư.

21.5- Phân phối lợi nhuận	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	40.779.490.197	24.460.059.729
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong năm	17.254.089.048	57.298.237.751
+ Cổ tức tạm trích trong năm		26.637.460.000
+ Trích quỹ		18.878.983.075
+ Điều chỉnh giảm	6.217.158.601	285.966.005
+ Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	51.816.420.644	40.779.490.197

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	98.272.240.374	104.577.486.073
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.666.698.576	32.124.623.261
<i>Hàng bán trả lại, giảm giá hàng bán</i>	<i>(1.417.354.879)</i>	
Cộng	<u>129.521.584.071</u>	<u>136.702.109.334</u>
23- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	76.836.698.778	70.705.006.164
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.154.667.917	15.434.588.188
Cộng	<u>88.991.366.695</u>	<u>86.139.594.352</u>

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

24- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	14.380.370.733	7.424.115.401
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.099.151.649	555.341.212
Cộng	<u>15.479.522.382</u>	<u>7.979.456.613</u>
25- Chi phí tài chính (mã số 22)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
- Chi phí dự phòng giảm giá ĐTTC		
- Chi phí lãi vay	107.037.641	84.884.943
Cộng	<u>107.037.641</u>	<u>84.884.943</u>
26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.761.335.712	7.489.699.812
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	<u>6.761.335.712</u>	<u>7.489.699.812</u>
27- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm nay</u>
	<u>18.641.575.311</u>	<u>31.653.970.740</u>

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan***

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hội đồng quản trị	10.961.242.433	3.685.395.709
Các cá nhân có liên quan		5.965.743.233

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	Công ty con
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhon Trạch 2	Công ty con
Công ty TNHH Berjaya D2D	Công ty liên kết
Các công ty con của Tổng công ty phát triển khu công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phúc Hiếu	TV HĐQT là chủ tịch HĐQT

Công ty D2D**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty CP xây dựng số 2		
Thi công hạ tầng DA Quận Thủ	(34.670.510)	940.118.181

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2		
Cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	1.217.670.480	1.587.715.101
Đầu tư hạ tầng vật kiến trúc KCN NT2	8.472.800.000	

Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Thi công xây dựng	3.277.154.545	20.786.293.636

Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN		
Giám sát thi công xây dựng	49.224.478	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2		
Phải thu cho thuê cơ sở hạ tầng	1.331.422.530	10.017.361.709
Phải thu cho vay		
Phải thu lãi cho vay	6.226.773.400	6.226.773.400
Công ty CP xây dựng số 2		
Tạm ứng tiền TC xây dựng		
Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Tạm ứng tiền TC xây dựng		
Công ty TNHH MTV Cấp nước ĐN		
Tạm ứng tiền TC xây dựng		
Cộng nợ phải thu	<u><u>7.558.195.930</u></u>	<u><u>16.244.135.109</u></u>

Công ty cổ phần cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2

Công ty D2D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền mua hàng	27.429.250	65.795.985
Công ty CP xây dựng số 2		
Phải trả tiền TC xây dựng	190.530.500	438.585.500
Công ty TNHH Phúc Hiếu		
Phải trả tiền TC xây dựng	1.727.590.720	928.518.620
Tổng công ty Phát triển KCN		
Phải trả tiền cổ tức		6.174.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>1.945.550.470</u>	<u>7.606.900.105</u>

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cầm giữ công nợ. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

VIII/ THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN

Căn cứ vào Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 05/04/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có quy định “Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ các nguyên nhân đó trong cả Báo cáo kết quả kinh doanh công ty mẹ và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất;”

Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập trong báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2015 giảm quá 10% so với quý II/2014 như sau:

- Lợi nhuận đến quý II/2014 18.641.575.311 đồng
- Lợi nhuận đến quý II/2015 31.653.970.740 đồng
- Chênh lệch giảm lợi nhuận của quý II/2015 so với quý II/2014: 13.012.395.429 đồng, tương đương giảm 41,11%

Nguyên nhân:

Lợi nhuận gộp từ việc bán hàng đến quý II/2015 là 21.435.541.359 đồng, quý II/2014 là 33.872.479.909, chênh lệch giảm 12.436.938.313 đồng. Đây là khoản chênh lệch lợi nhuận chủ yếu làm cho lợi nhuận quý II năm 2015 giảm 41.11% so với quý II năm 2014.

Ngày 11 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Trần Thị Kim Thu

Kế toán trưởng

Trương Lưu

Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Đình